

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh)

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04 tháng 04 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Khoa Luật tại tờ trình số 412/KL-ĐBCL ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học theo yêu cầu của đơn vị đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các chương trình đào tạo trình độ đại học được cập nhật, điều chỉnh của Khoa Luật, bao gồm:

1. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật;
2. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật kinh doanh;
3. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật thương mại quốc tế.

Nội dung các chương trình đào tạo sau điều chỉnh kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các chương trình đào tạo nói trên được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: LUẬT KINH DOANH

MÃ SỐ: 7380110QTD

*(Ban hành theo Quyết định số 3152/QĐ-ĐHQGHN, ngày 20 tháng 09 năm 2022
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Luật kinh doanh
 - + Tiếng Anh: Business Law
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Luật kinh doanh
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Business Law
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Luật kinh doanh trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về triết học, khoa học tự nhiên và xã hội, kinh tế học; cung cấp cho người học những kiến thức pháp lý nền tảng và những kiến thức chuyên sâu về môi trường pháp lý kinh doanh trong và ngoài nước; Giúp người học có được tư duy pháp lý mang tính hệ thống, khả năng cảm nhận công lý và hành động dựa trên đạo đức kinh doanh. Đồng thời, chương trình đào tạo cũng giúp người học đạt được một số kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng bổ trợ cơ bản để có thể hoàn thành tốt các công việc chuyên môn sau khi ra trường, có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, học tập suốt đời.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO1: Áp dụng vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh, hình thành thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn khi tiếp cận và luận giải các vấn đề về Nhà nước và pháp luật; vận dụng thành thạo các kiến thức cơ bản của khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, kinh tế học và các kiến thức theo khối ngành như: lý luận về Nhà nước và pháp luật; lịch sử Nhà nước và pháp luật; luật hiến pháp; luật hành chính ... vào việc giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

PLO2: Vận dụng thành thạo các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý theo nhóm ngành về luật dân sự, luật tố tụng dân sự, luật hôn nhân và gia đình, luật hình sự, luật tố tụng hình sự, luật thương mại, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế...; khai thác hiệu quả các kiến thức chuyên sâu theo ngành trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh như: pháp luật về tổ chức kinh doanh, pháp luật về hợp đồng, pháp luật lao động, pháp luật đất đai, pháp luật môi trường, pháp luật tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, pháp luật cạnh tranh...; vận dụng và phát triển kiến thức thực tập, thực tế để nhận biết và giải quyết các vấn đề pháp lý cụ thể, phức tạp phát sinh trong đời sống kinh doanh.

PLO3: Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các quy định pháp luật kinh doanh để đề xuất những giải pháp hoàn thiện pháp luật; hình thành tư duy pháp lý hệ thống trong hoạt động áp dụng pháp luật, tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học.

PLO4: Sử dụng tốt ít nhất một ngoại ngữ (Đạt trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) và kiến thức cơ bản về tin học để phục yêu cầu công việc, học tập và nghiên cứu khoa học.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

PLO5: Nhận thức, phân tích, đánh giá đúng vấn đề pháp lý; tra cứu, lựa chọn, áp dụng đúng các loại nguồn pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn kinh doanh, kể cả các vấn đề phức tạp đòi hỏi vận dụng tổng hợp kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành đào tạo;

PLO6: Sử dụng các kiến thức đã tích lũy được để thành lập và quản trị doanh nghiệp; đàm phán, giao kết, tổ chức thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận kinh doanh - thương mại; thiết lập và xử lý các quan hệ lao động; giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hoạt động kinh doanh;

PLO7: Tư vấn pháp luật kinh doanh trong các lĩnh vực khác nhau (như: tổ chức kinh doanh; hợp đồng; thuế; tài chính doanh nghiệp; ngân hàng; bảo hiểm; chứng khoán; lao động; đất đai; môi trường; cạnh tranh; sở hữu trí tuệ...); tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hỗ trợ pháp lý cộng đồng;

2.2. Kỹ năng bổ trợ

PLO8: Sử dụng tốt các công cụ giao tiếp, thuyết trình trước đám đông; viết báo cáo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu trong các diễn đàn khoa học;

PLO9: Tiếp cận, cập nhật thông tin, kiến thức mới trong công việc và cuộc sống; linh hoạt, sáng tạo, thích ứng nhanh với môi trường làm việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động;

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PLO10: Chuẩn mực trong lời nói và hành vi; chăm chỉ, nhiệt tình, sáng tạo, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách; cầu thị trong học tập và lao động; thân thiện với bạn bè, đồng nghiệp, đối tác; chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PLO11: Thể hiện đầy đủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ công lý, bản lĩnh, trung thực, khách quan; chuyên nghiệp, nghiêm túc, sáng tạo, khoa học và có trách nhiệm với công việc được giao; hợp tác với đồng nghiệp trong công việc; tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PLO12: Tự tôn dân tộc; có ý thức đầy đủ về trách nhiệm công dân; bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO13: Tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

PLO14: Lập kế hoạch, tổ chức quản lý, điều hành, giám sát việc thực hiện một công việc cụ thể trong thực tiễn; hình thành năng lực quản lý và lãnh đạo, phát huy trí tuệ tập thể và khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị công tác;

PLO15: Làm việc độc lập, hợp tác làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, giải quyết công việc với tư duy logic, sáng tạo và chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình.

5. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- *Nhóm 1:* Làm việc cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc mọi lĩnh vực của đời sống kinh doanh;

- *Nhóm 2:* Hành nghề độc lập hoặc làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý như: công ty luật; văn phòng luật sư, công chứng, thừa phát lại, quản tài viên, doanh nghiệp quản lý và thanh lý tài sản; các trung tâm trọng tài, hòa giải...của Việt Nam và nước ngoài;

- *Nhóm 3:* Làm việc trong các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp thuộc bộ máy nhà nước từ trung ương tới địa phương, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, nghề nghiệp;

- *Nhóm 4:* Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ và các tổ chức quốc tế khác;

- *Nhóm 5:* Nghiên cứu và giảng dạy về pháp luật kinh doanh tại các viện, trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trong và ngoài nước.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận và kiến thức thực tiễn trong cuộc sống; duy trì động cơ, mục đích và khả năng học tập suốt đời;

- Tiếp tục học tập ở các bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) tại các cơ sở đào tạo luật trong và ngoài nước;

- Tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về chuyên môn nghiệp vụ như: thẩm phán, thư ký Tòa án, kiểm sát viên, luật sư, công chứng viên, trọng tài viên, hòa giải viên, thừa phát lại, quản lý và thanh lý tài sản...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)	132 tín chỉ
- Khối kiến thức chung: (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	08 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	04 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/14 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	18 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	14 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/12 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	59 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	55 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	4/14 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	31 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	12 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/16 tín chỉ
+ Kỹ năng bổ trợ; Thực tập, thực tế; Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		16				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		8				
II.1	Các học phần bắt buộc		04				
9	INT1376	Tin học cơ sở (dành cho sinh viên Luật) <i>Introduction to Informatics (for law students)</i>	2	10	20	0	
10	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
II.2	Các học phần tự chọn		04/14				
11	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	27	18	0	
12	PSY1050	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	2	24	6	0	
13	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	2	28	2	0	
14	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	32	9	4	
15	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Sustainable Development</i>	2	20	8	2	
16	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Sociology</i>	2	18	6	6	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		18				
III.1	Các học phần bắt buộc		14				
17	THL1054	Lí luận về nhà nước và pháp luật <i>Theories of State and Law</i>	3	27	12	6	
18	THL1158	Lịch sử nhà nước và pháp luật <i>History of State and Law</i>	3	36	0	9	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
19	CAL1007	Luật hiến pháp <i>Constitutional Law</i>	3	36	0	9	
20	CAL1008	Luật hành chính <i>Administrative Law</i>	3	30	6	9	
21	PEC1054	Lịch sử các học thuyết kinh tế <i>History of Economic Doctrines</i>	2	24	6	0	
III.2	Các học phần tự chọn		04/12				
22	SOL2126	Ngoại ngữ Pháp Lí 1 <i>Legal Foreign Language 1</i>	2	26	0	4	
23	THL1053	Luật học so sánh <i>Comparative Law</i>	2	24	0	6	THL1054
24	BSA2051	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	2	16	12	2	
25	BSA2021	Nguyên lí quản trị kinh doanh <i>Principles of Business Management</i>	2	18	12	0	
26	CAL3008	Chính trị học <i>Political Science</i>	2	24	0	6	
27	THL2002	Tư duy pháp lí <i>Legal Reasoning</i>	2	24	0	6	THL1054
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		59				
IV.1	Các học phần bắt buộc		55				
28	INE2050	Kinh tế vi mô <i>Micro Economics</i>	3	30	12	3	
29	INE2051	Kinh tế vĩ mô <i>Macro Economics</i>	3	30	12	3	INE2050
30	BSA2001	Nguyên lí kế toán <i>Fundamentals of Accountancy</i>	3	27	18	0	
31	CIL2002	Luật dân sự 1 <i>Civil Law 1</i>	2	26	0	4	THL1054
32	CIL2009	Luật dân sự 2 <i>Civil Law 2</i>	3	39	0	6	CIL2002
33	CIL2010	Luật dân sự 3 <i>Civil Law 3</i>	3	39	0	6	CIL2009
34	CRL1008	Luật hình sự <i>Criminal Law</i>	4	40	8	12	THL1054
35	CRL2006	Luật tố tụng hình sự <i>Criminal Procedure Law</i>	2	18	6	6	CRL1008
36	CIL2007	Luật tố tụng dân sự <i>Civil Procedure Law</i>	2	26	0	4	CIL2010
37	BSL2001	Luật thương mại 1 <i>Commercial Law 1</i>	3	36	0	9	CIL2002

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
38	BSL2002	Luật thương mại 2 <i>Commercial Law 2</i>	3	36	0	9	BSL2001
39	BSL1010	Luật tài chính <i>Finance Law</i>	3	36	0	9	BSL2001
40	BSL1006	Luật ngân hàng <i>Banking Law</i>	3	36	0	9	BSL2001
41	BSL1007	Luật đất đai <i>Land Law</i>	3	36	0	9	CAL1008
42	BSL1008	Luật môi trường <i>Environment Law</i>	3	36	0	9	CAL1008
43	BSL2029	Luật lao động <i>Labour Law</i>	4	48	0	12	BSL2001
44	INL2004	Công pháp quốc tế <i>Public International Law</i>	3	20	16	9	CAL1007
45	INL2006	Tư pháp quốc tế <i>Private International Law</i>	3	20	16	9	CIL2010
46	CIL3002	Pháp luật về sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Law</i>	2	26	0	4	
IV.2	Các học phần tự chọn		04/14				
47	INL2052	Pháp luật về Thanh toán quốc tế (*) <i>International Payments</i>	2	18	10	2	
48	BSL2010	Pháp luật về thị trường chứng khoán (*) <i>Securities Market Law</i>	2	24	0	6	BSL2002
49	BSL1009	Pháp luật về thị trường bất động sản (*) <i>Real estate law</i>	2	24	0	6	BSL1007
50	BSL3025	Hợp đồng mua bán hàng hóa (*) <i>Purchase and Sale of Goods Contract</i>	2	24	0	6	BSL2002
51	BSL2126	Pháp luật về đầu tư (*)	2	24	0	6	
52	CIL2004	Luật hôn nhân và gia đình (*) <i>Marriage and Family Law</i>	2	26	0	4	CIL2009
53	CAL3013	Liên chính và phòng chống tham nhũng trong hoạt động kinh doanh (*)	2	24	0	6	
V	Khối kiến thức ngành		31				
V.1	Các học phần bắt buộc		12				
54	BSL2023	Quản trị công ty <i>Corporate Governance</i>	2	24	0	6	BSL2002

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
55	BSL2011	Pháp luật tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance Law</i>	2	24	0	6	BSL2002
56	INL2024	Luật môi trường quốc tế <i>International Enviromental Law</i>	2	24	0	6	BSL1008
57	BSL2009	Pháp luật an sinh xã hội <i>Social Security Law</i>	2	24	0	6	BSL2029
58	BSL2008	Luật cạnh tranh <i>Competition Law</i>	2	24	0	6	BSL2001
59	INL2226	Pháp luật về thương mại điện tử <i>E-Commerce Law</i>	2	24	2	4	BSL2001
V.2	Các học phần tự chọn		6/16				
60	BSL2026	Kỹ năng tư vấn pháp luật (*) <i>Skills in Legal Consultancy</i>	2	18	6	6	BSL2002
61	BSL2025	Kỹ năng tư vấn tài chính kế toán (*) <i>Skills in Accounting Finance Consultancy</i>	2	18	6	6	BSL1010
62	BSL3045	Kỹ năng giải quyết tranh chấp lao động và đình công (*) <i>Skills in Labor and Strike Dispute Resolution</i>	2	18	6	6	BSL2029
63	BSL2030	Kỹ năng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng (*) <i>Skills in Credit Contract Dispute Resolution</i>	2	18	6	6	BSL1006
64	BSL2027	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai (*) <i>Skills in Land Dispute Resolution</i>	2	18	6	6	BSL1007
65	BSL2028	Pháp luật về đánh giá tác động môi trường (*) <i>Environmental Impact Assesment Law</i>	2	24	0	6	BSL1008
66	BSL3041	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm (*) <i>Insurance Busines Law</i>	2	24	0	6	BSL1006
67	INL2003	Luật thương mại quốc tế (*) <i>International Commercial Law</i>	2	16	8	6	INL2006
V.3	Kỹ năng hỗ trợ; Thực tập, thực tế; Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		9				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
68	SOL2130	Kỹ năng bổ trợ (dành cho sinh viên Luật) <i>Soft skills (for law students)</i>	4	20	40	0	
69	SOL4005	Niên luận -Thực tập, thực tế <i>Annual Essay - Internship</i>	3				
70	SOL4055	Khóa luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	6				
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: chọn các học phần đánh dấu “*” trong danh mục các học phần tự chọn của khối kiến thức M4 và M5 những học phần mà sinh viên chưa học trong CTĐT.</i>					
Tổng cộng			132				

Ghi chú:

- Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy;
- Học phần Ngoại ngữ pháp lí 1 được tổ chức giảng dạy bằng tiếng Anh và tiếng Pháp (Sinh viên có thể lựa chọn một trong hai thứ tiếng trên).

